

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/DS-ST
Ngày: 09-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Phương;

Ông Nguyễn Văn Thả.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2020/TLST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tạ Thị D, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ 5, ấp T, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ 4, ấp 4, xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16-3-2020) có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ 3, khu phố 3, thị trấn T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (ông Châu có đơn xin vắng mặt, bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị T có nhờ bà Tạ Thị D tham gia 01 phần hui do bà Đỗ Thị T làm chủ, hui 2.000.000 đồng, mở ngày 06-3-2019

âm lịch, mỗi tháng mở một lần. Ông C, bà T lĩnh hội kỳ thứ nhất được số tiền 29.400.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại số tiền 28.400.000 đồng. Khi bà D giao tiền hội cho ông C, bà T thì ông C, bà T có viết giấy xác nhận lĩnh hội, ghi ngày 13-3-2019 giao cho bà D, có sự chứng kiến của anh Trần Ngọc T là con của ông C, bà T ký xác nhận, việc nhờ tham gia hội không liên quan đến anh T. Sau khi lĩnh hội thì bà T, ông C phải có nghĩa vụ góp lại cho bà D 21 kỳ hội (hội chết), hình thức góp mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 4-2019 âm lịch. Tuy nhiên bà T, ông C chỉ góp được đến tháng 12-2019 âm lịch thì ngưng cho đến nay, còn lại 12 tháng tính từ tháng 01-2020 âm lịch đến tháng 12-2020 ông C, bà T chưa góp cho bà D.

Do đó, nay bà D khởi kiện yêu cầu bà T, ông C phải trả cho bà D số tiền hội phải góp lại là 24.000.000 đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trần Ngọc C có ý kiến đối với yêu cầu nguyên đơn như sau:

Ông và Nguyễn Thị T là vợ chồng, hiện đang sống chung nhà. Vào ngày tháng năm nào ông không nhớ, bà T có nợ tiền vay của bà Tạ Thị D (số tiền bao nhiêu không biết);

Đầu tháng 3-2019 âm lịch bà D có đề nghị tham gia góp hội giúp vợ chồng ông 01 dây hội 2.000.000 đồng, gồm 22 phần thì vợ chồng ông đồng ý. Đến ngày 13-3-2019 âm lịch bà D đến yêu cầu vợ chồng ông ký tên vào giấy lĩnh hội có nội dung là vợ chồng ông có nhờ bà D tham gia góp hội giúp và lĩnh được số tiền 28.400.000 đồng, tuy nhiên bà D không giao số tiền được lĩnh hội trên mà cản trở vào số tiền do bà T nợ bà D trước đó.

Sau khi ký giấy lĩnh hội trên thì vợ chồng ông có góp hội lại mỗi tháng 2.000.000 đồng cho bà D đến tháng 12-2019 âm lịch thì ngưng, vì tình hình dịch Covid-19 và công việc làm ăn khó khăn nên từ tháng 01-2020 âm lịch cho đến nay không tiếp tục góp cho bà D nữa. Nay ông đồng ý vợ chồng còn nợ bà D tiền hội chưa góp từ tháng 01-2020 âm lịch đến khi hết hạn dây hội và đồng ý trả cho bà D số tiền này, nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị T nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến nên coi như bà T từ bỏ quyền lợi của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt chị T là phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Thẩm phán công khai khi giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì yêu cầu của bà D là có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 30 Nghị định 144/2016/NĐ-CP, ngày 27-11-2006 của Chính phủ; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị D đối với ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị D số tiền nợ hui 24.000.000 đồng. Ghi nhận bà D không yêu cầu gì khác.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do; bà Đỗ Thị M là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ông Trần Ngọc C là bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà M, ông Châu và bà T.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, bà Tạ Thị D khởi kiện yêu cầu ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ hui 24.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông C thừa nhận vợ chồng ông có nợ tiền hui bà D 24.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho bà D nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng; bà T đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến nên coi như chị từ bỏ quyền lợi của mình.

[2.1] Xét thấy, khi khởi kiện bà D cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là giấy nhận nợ tiền hui, ghi ngày 13-3-2019 âm lịch, chứng cứ này cũng đã được Tòa án công khai và ông C cũng thừa nhận giấy nhận tiền nợ hui do bà D cung cấp là do vợ chồng ông ký tên nên căn cứ Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà D, Hội đồng xét xử nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Châu thừa nhận có nợ tiền hui bà D mỗi tháng 2.000.000 đồng, tính từ tháng 01-2010 âm lịch đến khi hết hạn đây hui (tháng 12-2020 âm lịch) là 12 tháng X 2.000.000 đồng = 24.000.000 đồng. Ông C đồng ý cùng bà T có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền này, nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng, bà T không có ý kiến. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà D

không đồng ý cho ông C, bà T trả dần nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông T. Do đó, bà Tạ Thị D yêu cầu ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại số tiền nợ hui 24.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị D đối với ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị D số tiền nợ hui 24.000.000 đồng. Ghi nhận bà D không yêu cầu gì khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 30 của Nghị định 144/2016/NĐ-CP, ngày 27-11-2006 của Chính phủ về hộ, biểu phưởng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị D đối với ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị D số tiền nợ hui 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng. Ghi nhận bà D không yêu cầu gì khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc C và bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.200.000 (một triệu, hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tạ Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0000636 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Tạ Thị D, ông Trần Ngọc C, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Quốc